

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BIỂN TÂN CẢNG
(Thành lập tại Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
9 tháng đầu năm cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
Báo Cáo Ban Tổng Giám Đốc	1 – 3
Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2021	4 – 5
Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	6 – 7
Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	8
Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	9 – 35

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đã lập Báo cáo này để trình cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng đầu năm cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0311638652 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 03 năm 2012 và các Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp thay đổi.

Theo Chứng Nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0311638652, tổng vốn Điều lệ của Công ty là 265.000.000.000 VND. Đến ngày 30/9/2021, theo báo cáo tài chính được lập, tổng vốn Điều lệ đã góp là 265.000.000.000 VND.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí./.

Trụ sở hoạt động :

Địa chỉ : 722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Mã số thuế : 0311638652

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

Văn Phòng Đại Diện Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Biển Tân Cảng Tại Vũng Tàu

Địa chỉ : Số 8 Hoàng Diệu, Tòa nhà Petro Tower, Phường 1, Thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Mã số thuế : 0311638652-002

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trên các Báo cáo Tài chính từ trang 4 đến trang 8.

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 và đến ngày lập các Báo cáo Tài chính này bao gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sơn	Thành viên
Ông Lê Đăng Phúc	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Đăng Phúc	Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Thanh Bình	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Tổng Giám Đốc

BAN KIỂM SOÁT:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Huy Vũ	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Gấm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bạch Cúc	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 được lập đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám Đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các qui định về kế toán Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành được áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những qui định và chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám Đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất với mức độ chính xác và hợp lý. Ban Tổng Giám Đốc cũng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán và các báo cáo tài chính được lập đã tuân thủ chế độ kế toán Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành cũng như các quy định hiện hành có liên quan. Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tôi phê duyệt các Báo cáo Tài chính hợp nhất kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành cũng như các quy định hiện hành có liên quan.



Đặng Phúc
Tổng Giám Đốc
Ngày 19 tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/9/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		799.519.793.424	554.715.149.689
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.4	267.996.920.596	82.841.204.189
1. Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	111	V.1	171.696.920.596	67.341.204.189
2. Các khoản tương đương tiền	112		96.300.000.000	15.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.5	-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		430.520.848.375	414.248.970.751
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	358.506.353.936	392.733.775.027
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	39.354.742.427	7.969.366.080
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		38.853.950	23.853.950
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	46.102.078.476	26.059.805.933
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(13.625.210.239)	(12.537.830.239)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		144.029.825	-
IV. Hàng tồn kho	140		96.116.256.784	49.928.504.991
1. Hàng tồn kho	141	V.7	96.116.256.784	49.928.504.991
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.885.767.669	7.696.469.758
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	4.365.939.586	5.191.062.300
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		519.828.083	2.505.407.458
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.194.995.142.129	1.266.472.858.793
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		29.296.521.578	29.339.021.578
1. Phải thu dài hạn khác	216		29.296.521.578	29.339.021.578
II. Tài sản cố định	220		996.379.845.824	957.517.424.697
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	995.035.969.401	955.476.311.484
- Nguyên giá	222		2.461.584.754.415	2.384.719.331.161
- Khấu hao lũy kế	223		(1.466.548.785.014)	(1.429.243.019.677)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	973.951.551	1.609.620.188
- Nguyên giá	225		1.954.941.271	2.741.157.634
- Khấu hao lũy kế	226		(980.989.720)	(1.131.537.446)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	369.924.872	431.493.025
- Nguyên giá	228		1.144.215.000	1.097.685.000
- Khấu hao lũy kế	229		(774.290.128)	(666.191.975)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.698.148.143	53.927.632.800
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	6.698.148.143	53.927.632.800
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		128.618.420.838	168.323.945.455
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		128.618.420.838	168.323.945.455
VI. Tài sản dài hạn khác	260		34.002.205.746	57.364.834.263
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	34.002.205.746	57.364.834.263
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.994.514.935.553	1.821.188.008.482

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

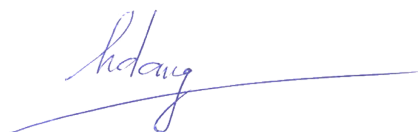
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/9/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.072.381.735.538	973.187.898.543
I. Nợ ngắn hạn	310		499.937.350.009	467.959.585.140
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	85.963.202.906	142.695.374.892
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	26.330.032.649	34.859.725
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	24.329.051.516	21.020.878.257
4. Phải trả người lao động	314		10.075.514.258	8.331.333.808
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	168.934.994.879	44.180.246.678
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	7.614.168.000	2.704.500.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	56.977.275.561	35.063.587.618
8. Vay ngắn hạn	320	V.18	114.198.530.298	208.947.492.846
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	5.514.579.942	4.981.311.316
II. Nợ dài hạn	330		572.444.385.529	505.228.313.403
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	901.500.000
3. Phải trả dài hạn khác	337		23.700.000	23.700.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	572.420.685.529	504.303.113.403
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.20	922.133.200.015	848.000.109.939
I. Vốn chủ sở hữu	410	IV.15	922.133.200.015	848.000.109.939
1. Vốn Điều lệ	411		265.000.000.000	265.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.000.000.000	265.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		254.400.601.329	209.168.303.272
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		28.474.970.898	27.631.515.060
4. Lãi lũy kế	421	IV.16	199.767.694.261	187.738.484.073
- Lãi lũy kế năm trước chưa phân phối	421a		68.544.554.190	65.082.328.770
- Lãi sau thuế năm nay chưa phân phối	421b		131.223.140.071	122.656.155.303
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		174.489.933.527	158.461.807.534
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.994.514.935.553	1.821.188.008.482

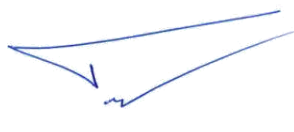
Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Đặng Hải Đăng

Kế toán trưởng



Vũ Quang Tiến

Tổng Giám đốc



Lê Đăng Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/9/2021

Đơn vị tính: VND

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Từ 01/07/2021 đến 30/9/2021</i>	<i>Từ 01/07/2020 đến 30/9/2020</i>	<i>Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021</i>	<i>Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020</i>
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	VI.1	526.611.775.915	450.127.909.270	1.101.673.776.440	1.051.288.667.226
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5.324.546	163.902.766	483.690.369	879.307.939
3. Doanh thu thuần	10	VI.3	526.606.451.369	449.964.006.504	1.101.190.086.071	1.050.409.359.287
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11		396.759.880.534	341.976.732.648	844.767.345.508	800.230.290.741
5. Lãi gộp	20		129.846.570.835	107.987.273.856	256.422.740.563	250.179.068.546
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.799.009.710	324.420.947	8.582.811.381	1.156.711.668
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	16.873.063.023	12.359.832.132	48.169.077.143	41.022.958.594
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>16.532.628.027</i>	<i>12.263.417.820</i>	<i>47.179.685.382</i>	<i>40.671.780.369</i>
8. Phần lãi trong Công ty liên kết	24		3.456.533.681	1.905.175.343	7.369.050.838	7.302.283.628
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	4.600.886.045	5.154.754.838	15.691.271.134	12.097.162.132
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	16.412.086.652	12.587.062.504	51.272.944.305	41.248.590.198
11. Lỗ từ hoạt động kinh doanh	30		99.216.078.506	80.115.220.672	157.241.310.200	139.144.983.472
12. Thu nhập khác	31	VI.8	10.857.967.821	3.079.632.935	25.366.013.449	5.543.526.316
13. Chi phí khác	32	VI.9	638.637.285	1.405.896.861	1.207.623.175	2.191.867.822
14. Lợi nhuận khác	40		10.219.330.536	1.673.736.074	24.158.390.274	3.351.658.494
15. Tổng lãi kế toán trước thuế	50		109.435.409.042	81.788.956.746	181.399.700.474	142.496.641.966
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.20	10.790.734.131	9.498.577.139	20.961.745.015	15.566.192.455
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	IV.20	-	-	-	-
18. Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		98.644.674.911	72.290.379.607	160.437.955.459	134.232.733.139

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

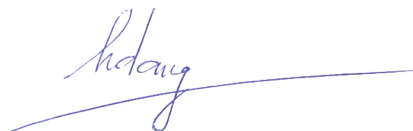
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/9/2021

Đơn vị tính: VND

19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		82.449.732.214	55.672.436.078	131.223.140.071	108.072.653.143
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		16.194.942.697	16.617.943.529	29.214.815.388	26.160.079.996

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Đặng Hải Đăng

Kế toán trưởng



Vũ Quang Tiến

Tổng Giám đốc



Lê Đăng Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

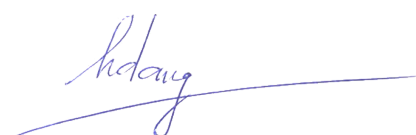
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/9/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lãi kế toán trước thuế	01	181.399.700.474	134.232.733.139
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	156.944.793.391	149.611.567.605
- Các khoản dự phòng	03	2.087.380.000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	218.122.251	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(24.860.514.497)	(8.156.016.174)
- Chi phí lãi vay	06	47.179.685.382	48.944.873.875
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	362.969.167.001	324.633.158.445
- Giảm/ (Tăng) các khoản phải thu	09	180.128.523.417	30.659.923.449
- Giảm/ (Tăng) hàng tồn kho	10	(17.585.548.820)	3.888.068.652
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả	11	(85.574.310.398)	(113.292.543.652)
- Giảm/ (Tăng) chi phí trả trước	12	23.228.194.046	(2.182.550.087)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(50.582.122.587)	(65.752.585.359)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.039.443.567)	(11.482.595.181)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	100.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.646.368.162)	(14.298.120.985)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	372.898.090.930	152.272.755.282
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(158.377.134.679)	(4.407.817.472)
- Tiền thu thanh lý nhượng bán tài sản cố định	22	26.106.038.000	-
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(10.000.000.000)	(3.000.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	6.014.000.000	-
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	40.846.452.413	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	427.667.226	2.320.664.275
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(94.982.977.040)	(5.087.153.197)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	1.732.000.000
- Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	326.855.088.347	275.041.772.589
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(350.991.640.309)	(298.895.275.961)
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(322.845.521)	(6.486.252.380)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(68.300.000.000)	(61.430.515.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(92.759.397.483)	(90.038.270.852)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	185.155.716.407	57.147.331.233
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	82.841.204.189	89.560.922.564
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	267.996.920.596	146.708.253.797

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Đặng Hải Đăng

Kế toán trưởng



Vũ Quang Tiên

Tổng Giám đốc




Đặng Phúc

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa, sửa chữa máy móc thiết bị, đại lý, môi giới, đấu giá (trừ môi giới bất động sản), kinh doanh nhiên liệu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị; dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác; dịch vụ hậu cần khai thác dầu khí, dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 04 công ty con (03 Công ty con trực tiếp, 01 Công ty con gián tiếp) chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

5a. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp lương thực, thực phẩm, đại lý du lịch, kinh doanh khách sạn; cho thuê máy móc thiết bị	51%	51%	51%	51%
Công ty cổ phần Tân Cảng Kiên Giang	39 Trần Hưng Đạo, Khu phố Kiên Tân, Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	66,67%	66,67%	60%	60%
Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	722 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	54%	54%	54%	54%
Công ty Cổ phần Cung ứng	162/24 Đường 42, Khu phố 5, Phường	Hoạt động bán hàng siêu thị, cung cấp	51%	51%	51%	51%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TCOTS - Cát Lái (*)	Bình Trưng Đông, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh	dịch vụ ăn uống				

(*) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng.

5b. Danh sách Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ	Thôn Kiều Lương, xã Châu Phong, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	31%	40%	31%	40%

5c. Danh sách các Công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Lý do
Công ty Cổ phần Du lịch - Giải trí Saigon Today	40D1 Cư xá 307, đường Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	20%	20%	Công ty đang thực hiện thủ tục giải thể.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, có 632 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 563 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội tại Việt Nam (Các ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của các Ngân hàng TMCP Quân đội tại Việt Nam (Các ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo thời gian quy định trên hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tàu định kỳ

Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tàu định kỳ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí duy tu cảng, đường bãi container

Chi phí duy tu cảng, đường bãi container phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính là 5 - 6 năm.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là Chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh***Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát***

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận cố định

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty với các đối tác, trong đó: Công ty là bên nhận và theo dõi vốn góp của đối tác; các đối tác được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng. Trường hợp này mặc dù hình thức pháp lý của hợp đồng là hợp đồng hợp tác kinh doanh nhưng bản chất là hợp đồng vay. Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

- Ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của hoạt động hợp tác kinh doanh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của mình;
- Khoản nhận vốn góp từ các đối tác được phản ánh là khoản đi vay;
- Khoản phân chia kết quả cho các đối tác (được tính trên cơ sở số vốn góp, thời gian góp vốn và tỷ lệ lãi suất cố định) được phản ánh là chi phí tài chính trong kỳ.

14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập***Doanh thu bán hàng hoá***

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/9/2021	Tại ngày 01/01/2021
Tiền mặt	1.188.184.559	862.301.832
Tiền gửi ngân hàng	170.508.736.037	66.478.902.357
Các khoản tương đương tiền (<i>Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống</i>)	96.300.000.000	15.500.000.000
Cộng	267.996.920.596	82.841.204.189

2. Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư vào công ty liên kết. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

	Số cuối kỳ Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư			Số đầu năm Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư		
	Giá gốc	Cộng	Giá gốc	Cộng	Giá gốc	Cộng
Công ty Cổ phần Du lịch - Giải trí Saigon Today ⁽ⁱ⁾	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	2.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ ⁽ⁱⁱ⁾	121.249.370.000	7.369.050.838	128.618.420.838	156.450.800.000	10.873.145.455	167.323.945.455
Cộng	123.249.370.000	5.369.050.838	128.618.420.838	158.450.800.000	9.873.145.455	168.323.945.455

(i) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch - Giải trí Saigon Today 2.000.000.000 VND, không thay đổi so với đầu năm. Công ty Cổ phần Du lịch - Giải trí Saigon Today đang tiến hành thủ tục giải thể.

(ii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty sở hữu 3.911.270 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, giá trị ghi sổ là 121.249.370.000 VND (31.000 VND/cổ phần) tương đương 31,00% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ, số đầu năm là 5.046.800 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, giá trị ghi sổ là 156.450.800.000 VND (31.000 VND/cổ phần) tương đương 40,00% vốn điều lệ.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Lợi nhuận trong kỳ	Phân phối các quỹ trong kỳ	Thanh lý một phần khoản đầu tư	Số dư cuối kỳ
Công ty Cổ phần Du lịch - Giải trí Saigon Today	1.000.000.000	(1.000.000.000)	-	-	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ	167.323.945.455	7.369.050.838	(8.034.146.201)	(38.040.429.254)	128.618.420.838
Cộng	168.323.945.455	6.369.050.838	(8.034.146.201)	(38.040.429.254)	128.618.420.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Giao dịch với các công ty liên kết

Tập đoàn không phát sinh giao dịch với các công ty liên kết trong kỳ

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/9/2021	Tại ngày 01/01/2021
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	70.847.930.572	98.980.659.315
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	53.979.581.003	81.347.095.815
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	11.000.000.000	16.500.000.000
Công ty Cổ Phần Tân Cảng - Cái Mép	1.969.000.000	821.463.500
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	-	312.100.000
Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng	3.899.349.569	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	287.658.423.364	293.753.115.712
Công ty CP Xây lắp công trình Năng Lượng Biển	46.588.613.622	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	41.286.576.165	39.832.688.394
Genmarca Shipping Ltd	23.187.549.763	4.909.540.768
Jungwon Maritime Pte Ltd	21.226.933.522	21.333.438.645
Các khách hàng khác	155.368.750.292	227.677.447.905
Cộng	358.506.353.936	392.733.775.027

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/9/2021	Tại ngày 01/01/2021
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	39.354.742.427	7.969.366.080
Damen Shipyards Gorinchem B.V	17.648.800.000	-
Tổng Công Ty Ba Son - Công ty TNHH MTV	4.494.410.015	3.967.181.680
Các nhà cung cấp khác	17.211.532.412	4.002.184.400
Cộng	39.354.742.427	7.969.366.080

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	17.243.699.269	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	-	-	17.243.699.269	-
+ Tiền góp vốn hợp tác kinh doanh	-	-	17.243.699.269	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	46.102.078.476	-	8.816.106.664	-
Doanh thu chưa xuất hóa đơn (Vietsopetro)	18.803.481.248	-	-	-
Các khoản ký quỹ	12.211.537.300	-	1.388.548.000	-
Tạm ứng	14.292.881.343	-	5.337.108.131	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	794.178.585	-	2.090.450.533	-
Cộng	46.102.078.476	-	26.059.805.933	-

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	20.848.453.078	-	20.848.453.078	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng – Tiền góp vốn Hợp tác kinh doanh ⁽ⁱ⁾	20.848.453.078	-	20.848.453.078	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	8.448.068.500	-	8.490.568.500	-
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	8.448.068.500	-	8.490.568.500	-
Cộng	29.296.521.578	-	29.339.021.578	-

- (i) Là khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1801/IDI-KHKD ngày 18 tháng 01 năm 2016 giữa Công ty Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng (Công ty con của Tập đoàn), Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng và Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng Sóng Thần để thực hiện đầu tư xây dựng và khai thác Kho tại ICD Tân Cảng Sóng Thần. Thời gian hợp tác là 49 năm kể từ ngày Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn bàn giao cơ sở hạ tầng. Tổng vốn đầu tư dự kiến là 182.240.576.584 VND, tỷ lệ vốn góp của Công ty Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng là 50% tương đương 91.120.288.292 VND. Hiệu quả kinh doanh được phân chia theo tỷ lệ vốn góp.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>	29.939.933.693	(13.625.210.239)	28.386.533.693	(12.537.830.239)
Công ty TNHH Một thành viên Linh Ngọc Ngân	6.418.557.288	(5.807.437.317)	6.418.557.288	(5.807.437.317)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Thuận Hải	700.000.000	(350.000.000)	700.000.000	(350.000.000)
Jungwon Maritime Pte Ltd	21.267.976.405	(6.380.392.922)	21.267.976.405	(6.380.392.922)
Công ty TNHH Vận tải xăng dầu Nam Phát Đạt	1.553.400.000	(1.087.380.000)	-	-
Cộng	29.939.933.693	(13.625.210.239)	28.386.533.693	(12.537.830.239)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/9/2021	Tại ngày 01/01/2021
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	93.298.574.712	48.237.107.311
Thành phẩm	1.139.144.592	2.384.698
Hàng hóa	1.362.970.277	1.457.629.713
Nguyên liệu, vật liệu	312.469.720	196.731.620
Công cụ dụng cụ	3.097.483	34.651.649
Cộng	96.116.256.784	49.928.504.991

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/9/2021	Tại ngày 01/01/2021
Chi phí bảo hiểm	2.768.263.420	3.727.192.013
Chi phí công cụ dụng cụ	559.413.111	387.811.560
Chi phí sửa chữa tài sản	149.474.371	18.908.994
Chi phí khác	888.788.684	1.057.149.733
Cộng	4.365.939.586	5.191.062.300

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/9/2021	Tại ngày 01/01/2021
Chi phí sửa chữa	22.602.280.738	43.841.797.481
Chi phí công cụ, dụng cụ	11.001.065.281	8.192.966.563
Các chi phí trả trước dài hạn khác	398.859.727	5.330.070.219
Cộng	34.002.205.746	57.364.834.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	442.962.381.799	1.138.863.926.459	790.535.172.988	11.159.629.660	1.198.220.255	2.384.719.331.161
Mua trong kỳ	-	-	205.604.634.791	-	30.000.000	205.634.634.791
Phân loại lại	-	1.787.212.227	(1.787.212.227)	-	-	-
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	786.216.363	-	-	786.216.363
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	(129.555.427.900)	-	-	(129.555.427.900)
Số cuối kỳ	442.962.381.799	1.140.651.138.686	865.583.384.015	11.159.629.660	1.228.220.255	2.461.584.754.415
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	278.439.172.398	265.873.484.289	10.203.801.157	10.387.961.559	257.818.182	565.162.237.585
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	378.500.116.870	706.358.432.314	332.707.446.941	10.695.321.590	981.701.962	1.429.243.019.677
Khấu hao trong kỳ	18.262.515.621	73.040.460.155	64.972.851.520	464.308.070	204.658.025	156.944.793.391
Phân loại lại	-	54.157.946	(54.157.946)	-	-	-
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	463.430.866	-	-	463.430.866
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	(120.102.458.920)	-	-	(120.102.458.920)
Số cuối kỳ	396.762.632.491	779.453.050.415	277.987.112.461	11.159.629.660	1.186.359.987	1.466.548.785.014
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	64.462.264.929	432.505.494.145	457.827.726.047	464.308.070	216.518.293	955.476.311.484
Số cuối kỳ	46.199.749.308	361.198.088.271	587.596.271.554	-	41.860.268	995.035.969.401
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 106.512.607.418 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại các Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Là phương tiện vận tải truyền dẫn

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	2.741.157.634	(1.131.537.446)	1.609.620.188
Khấu hao trong kỳ	-	(312.883.140)	(312.883.140)
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(786.216.363)	463.430.866	(322.785.497)
Số cuối kỳ	1.954.941.271	(980.989.720)	973.951.551

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Chờ thanh lý	-	-	-

11. Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm chương trình máy tính.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	1.097.685.000	(666.191.975)	431.493.025
Mua trong kỳ	46.530.000	-	46.530.000
Khấu hao trong kỳ	-	(108.098.153)	(108.098.153)
Số cuối kỳ	1.144.215.000	(774.290.128)	369.924.872

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Chờ thanh lý	-	-	-

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/9/2021	Tại ngày 01/01/2021
Chi phí đầu tư xây dựng cầu cảng và vc hàng hóa tại HP	3.013.636.364	3.013.636.364
Dự án Tân Cảng Hòn Chông	1.541.700.000	1.541.700.000
Chi phí đầu tư xây dựng nhà khách hải quân vùng 4	856.000.000	856.000.000
Dự án khác	1.286.811.779	1.286.811.779
Mua sắm tài sản cố định	-	47.229.484.657
Cộng	6.698.148.143	53.927.632.800

13. Phải trả người bán

13a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/9/2021	Tại ngày 01/01/2021
Phải trả các bên liên quan	17.788.723.443	12.401.361.989
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	7.286.764.568	2.695.624.433
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	6.072.000.000	4.851.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Hải sản Trường Sa	3.625.486.603	3.943.571.340
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty	804.472.272	818.815.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

	Tại ngày 30/9/2021	Tại ngày 01/01/2021
Tân Cảng Sài Gòn		
Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng	-	90.131.378
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng	-	2.219.360
Phải trả các nhà cung cấp khác	68.174.479.463	130.294.012.903
AUSSIE OFFSHORE SERVICES LIMITED	13.724.018.129	13.744.973.998
Công ty Cổ phần Tàu Dịch vụ Dầu khí HD Marine	12.227.355.921	12.227.355.921
Đình Văn Học	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	6.883.773.999	7.217.756.244
Các nhà cung cấp khác	35.339.331.414	87.103.926.740
Cộng	85.963.202.906	142.695.374.892
14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
	Tại ngày 30/9/2021	Tại ngày 01/01/2021
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	26.330.032.649	34.859.725
Axon Group Dmcco	12.698.350.000	-
Kraken Australia Pty Limited	8.274.550.000	-
Các khách hàng khác	5.357.132.649	34.859.725
Cộng	26.330.032.649	34.859.725
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	Tại ngày 30/9/2021	Tại ngày 01/01/2021
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.320.325.038	18.424.327.717
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.667.498.411	1.569.522.588
Thuế thu nhập cá nhân	2.008.381.452	483.173.575
Thuế nhà thầu nước ngoài phải nộp	332.846.615	543.854.377
Cộng	24.329.051.516	21.020.878.257

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng hóa xuất khẩu, dịch vụ cung cấp quốc tế	0%
- Hàng hóa nông sản sơ chế hoặc chưa qua chế biến khi bán cho các đơn vị Quân đội, khách hàng lẻ	5%
- Hàng hóa, dịch vụ còn lại	10%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Năm 2014, Công ty phát sinh hoạt động đầu tư mới vào lĩnh vực cầu cảng và bắt đầu có thu nhập chịu thuế. Theo quy định tại điều 19 và điều 20 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm (kể từ năm 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động này. Ngoài ra, thu nhập từ hoạt động cầu cảng được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm, bắt đầu từ năm 2014.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Nhóm Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/9/2021	Tại ngày 01/01/2021
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	9.059.399.599	8.940.632.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Tiền thuê đất	8.940.632.000	8.940.632.000
Công ty TNHH Cảng Công-Ten-Nơ Quốc Tế Hải Phòng	118.767.599	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	159.875.595.280	35.239.614.678
Lãi vay phải trả	20.194.298.261	18.647.745.723
Chi phí thuê tàu phải trả	68.173.476.227	10.268.037.074
Chi phí nhiên liệu phải trả	37.221.211.550	852.327.128
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	34.286.609.242	5.471.504.753
Cộng	168.934.994.879	44.180.246.678

17. Doanh thu chưa thực hiện

17a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 30/9/2021	Tại ngày 01/01/2021
OCENTRA OFFSHORE PTE LTD - Doanh thu cho thuê tàu vận chuyển	6.036.543.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Doanh thu cho thuê tài sản	-	2.704.500.000
Khách hàng khác	1.577.625.000	-
Cộng	7.614.168.000	2.704.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

18. Phải trả khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/9/2021	Tại ngày 01/01/2021
Phải trả các bên liên quan	21.728.184.631	21.654.608.072
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	21.728.184.631	21.654.608.072
+ Cổ tức phải trả	21.503.160.000	21.503.160.000
+ Khoản BHXH và khoản thu hộ phải trả	225.024.631	151.448.072
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	35.249.090.930	13.408.979.546
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.874.932.518	5.565.699.000
Công ty Cổ phần Việt Nam Travelmart Đà Nẵng - Nhận vốn hợp tác kinh doanh ⁽ⁱ⁾	1.769.618.000	1.772.480.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN	721.905.864	312.758.593
Kinh phí công đoàn	427.389.467	291.416.895
Tài sản thừa chờ giải quyết	126.810.427	87.587.588
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	14.328.434.654	5.379.037.470
Cộng	56.977.275.561	35.063.587.618

18b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	23.700.000	23.700.000
Nhận ký quỹ, ký cược	23.700.000	23.700.000
Cộng	23.700.000	23.700.000

18c. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 30/9/2021	Tại ngày 01/01/2021
Vay ngắn hạn Ngân hàng	87.748.188.952	126.936.301.614
- Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh An Phú (MB-AP)	2.583.423.070	36.025.417.685
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	56.273.338.609	60.279.148.529
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽ⁱ⁾	28.891.427.273	30.631.735.400
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng	26.356.396.898	81.625.894.140
Nợ dài hạn đến hạn trả thuê tài chính	93.944.448	385.297.092
Cộng	114.198.530.298	208.947.492.846

⁽ⁱ⁾ Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 2143/2038/N/CTD ngày 16/11/2020 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 50.000.000.000, thời hạn vay đến 30/09/2021. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền yêu cầu thanh toán, quyền được bồi thường thiệt hại, quyền hưởng bảo hiểm phát sinh từ các hợp đồng kinh tế với Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu dịch vụ Dầu khí (PTSC Marine); cầm cố tài khoản tiền gửi tại VCB với tổng giá trị 3.500.000.000 VND; thế chấp Cầu RTG 6+1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa theo hợp đồng tín dụng số 01/2020/12827294/HĐTD ngày 30/09/2020 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 80.000.000.0000, thời hạn vay đến 30/09/2021. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sở hữu tài sản là 02 cầu bờ Container hiệu Kocks

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

18d. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tại ngày 30/9/2021	Tại ngày 01/01/2021
Vay dài hạn ngân hàng	360.997.866.902	272.237.536.437
- Ngân hàng TMCP Viettin Bank	185.214.000.000	195.164.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú ⁽ⁱ⁾	52.515.366.902	77.073.536.437
- Ngân hàng Liên doanh Việt – Nga ⁽ⁱⁱ⁾	40.074.300.000	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan- Chi nhánh Bắc Sài Gòn ⁽ⁱⁱⁱ⁾	83.194.200.000	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	23.800.000.000	23.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Cảng biển Việt Nam ^(v)	23.800.000.000	23.800.000.000
Vay dài hạn các cá nhân khác^(vi)	187.100.000.000	207.679.425.000
Nợ thuê tài chính^(vii)	522.818.627	586.151.966
Cộng	572.420.685.529	504.303.113.403

- (i) **Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú theo các hợp đồng sau:**

Tại Công ty mẹ:

Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú theo các hợp đồng tín dụng ngày 28 tháng 11 năm 2017 và ngày 14 tháng 3 năm 2019 với hạn mức cho vay VND tương đương 1.400.000 USD và 3.220.000 USD, giải ngân VND theo tỷ giá quy đổi tại thời điểm giải ngân. Mục đích vay để đầu tư tàu Olympic Progress và tàu Armada Tuah 304. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất áp dụng trong năm 2020 từ 6,9% đến 9,6% cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

Tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng:

Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú theo các hợp đồng vay ký kết trong các năm 2016 và 2020. Mục đích vay để đầu tư xây dựng kho tại ICD Tân Cảng Sóng Thần; thanh toán tiền mua thiết bị ứng cứu sự cố tràn dầu khu vực Cảng và Phao xuất dầu không bến; đầu tư 1 tàu đa năng Pacific Vigour, số hiệu IMO 9443530. Thời hạn vay từ 60 đến 120 tháng. Lãi suất áp dụng trong năm 2020 là 7% đến 9%. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng.

- (ii) **Khoản Công ty Cổ phần Dịch vụ biển Tân Cảng vay Ngân hàng Liên doanh Việt – Nga – Chi nhánh Vững Tàu theo hợp đồng sau:**

Hợp đồng tín dụng số 04/2021/84611/HĐTDH.DN ngày 04 tháng 5 năm 2021 để đầu tư mua tàu TC Eagle. Tổng số tiền vay tối đa 48.258.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất thả nổi. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

(iii) **Khoản Công ty Cổ phần Dịch vụ biển Tân Cảng vay Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam theo hợp đồng sau:**

Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/102021/HDTD/TANCANG ngày 26 tháng 4 năm 2021 để đầu tư mua tàu TC Dolphin. Tổng số tiền vay tối đa 65.000.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cố định 7%/năm trong suốt thời gian vay. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(iv) **Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa theo các hợp đồng sau:**

Tại Công ty mẹ:

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa theo hợp đồng ngày 12 tháng 6 năm 2018 để đầu tư 02 cầu giàn Mitsui – Paceco Portainer. Tổng số tiền vay 317.514.000.000 VND, thời hạn cho vay 106 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn trả nợ 106 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn. Lãi suất áp dụng trong năm 2020 từ 7,7% đến 9,3% cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hai cầu giàn Mitsui – Paceco Portainer.

Tại Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đa theo hợp đồng ngày 16 tháng 1 năm 2019 để thanh toán các chi phí mua tàu Tân Cảng 86, hạn mức cho vay là 65.000.000.000 VND. Thời hạn vay 84 tháng kể ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng Tàu Tân Cảng 86 có giá trị còn lại là 73.660 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 82.867 triệu VND)

(v) **Khoản Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng vay Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Cảng biển Việt Nam theo các hợp đồng sau:**

Hợp đồng vay số 01/2016/HTKD/SNP-TCOTS ngày 07 tháng 12 năm 2016 để thực hiện đầu tư dự án “Hàng không chung”. Thời hạn hợp tác phụ thuộc vào thời gian đầu tư dự án, nhưng không dưới 01 năm. Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Cảng biển Việt Nam được hưởng lợi tức cố định là 9%/năm trên tổng vốn góp hợp tác kinh doanh (không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của dự án).

Hợp đồng vay số 01/2020/TCOTS/WISECO ngày 16/11/2020 để thực hiện đầu tư mua tàu Tân Cảng Pacific Vigour. Thời hạn hợp đồng là 2 năm từ ngày 16/11/2020 đến 16/11/2020 với lãi suất cố định 11,4%. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(vi) **Khoản vay dài hạn các cá nhân khác theo các hợp đồng sau:**

Tại Công ty mẹ:

Là khoản vay dài hạn các cá nhân khác để tăng cường vốn cho hoạt động offshore, lãi suất cố định 9%/năm và khoản vay dài hạn các cá nhân để đầu tư mua tàu, đầu tư thiết bị ROV và đầu tư vào dự án Cầu Kocks, lãi suất từ 9% đến 25%/năm tùy từng loại hình đầu tư.

Tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng:

Khoản vay Ông Lê Đăng Phong theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh 2018/HĐHTKD năm 2018 để thực hiện đầu tư mua sắm tàu TC Fortune. Thời hạn hợp tác phụ thuộc vào thời gian đầu tư dự án, nhưng không dưới 01 năm. Ông Lê Đăng Phong được hưởng lợi tức cố định là 9%/năm trên tổng vốn góp hợp tác kinh doanh (không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của dự án).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

- (vii) **Nợ thuê tài chính công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng sau:**

Tại Công ty mẹ:

Nợ thuê tài chính Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng ký kết năm 2018. Tài sản thuê là các phương tiện vận tải (xe ô tô) với số tiền cho thuê là 1.127.272.727 VND, thời hạn thuê từ 36 tháng đến 48 tháng, tùy từng hợp đồng.

Tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng:

Nợ thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính số 85.19.01/CTTC ngày 20 tháng 2 năm 2019, tài sản thuê là 2 chiếc xe ô tô tải KIA nhãn hiệu Thaco Frontier K200-ĐL. Thời hạn thuê 72 tháng với lãi suất thuê như sau: Trong 6 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên: Lãi suất thuê cố định 9,4%/năm. Trong thời gian còn lại, áp dụng lãi suất thuê tài chính cơ bản bằng VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,2%/năm. Lãi suất cho thuê tài chính được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	500.714.016	6.554.282.461	745.705.000	(7.482.947.342)	317.754.135
Quỹ phúc lợi	2.154.889.189	7.584.213.660	(745.705.000)	(8.282.893.346)	710.504.503
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	2.325.708.111	4.229.400.667	-	(2.068.787.474)	4.486.321.304
Cộng	4.981.311.316	18.367.896.788	-	(17.834.628.162)	5.514.579.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	265.000.000.000	172.424.805.950	164.864.029.291	27.643.218.416	148.940.644.910	778.872.698.567
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	137.753.702.760	-	21.076.707.981	158.830.410.741
Trích lập các quỹ	-	35.772.134.421	(50.080.988.190)	-	-	(14.308.853.769)
Trích lập các quỹ tại Công ty con	-	971.362.901	(1.794.735.763)	69.296.644	(705.632.966)	(1.459.709.184)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(60.950.000.000)	-	(12.258.384.000)	(73.208.384.000)
Trích kinh phí HĐQT, BKS	-	-	(1.788.606.721)	-	(254.528.391)	(2.043.135.112)
Thù lao BĐH công ty con	-	-	(264.917.304)	(81.000.000)	(69.000.000)	(414.917.304)
Góp vốn trong năm	-	-	-	-	1.732.000.000	1.732.000.000
Số dư cuối năm trước	265.000.000.000	209.168.303.272	187.738.484.073	27.631.515.060	146.996.236.020	848.000.109.939
Số dư đầu năm nay	265.000.000.000	209.168.303.272	187.738.484.073	27.631.515.060	158.461.807.534	848.000.109.939
Lợi nhuận trong năm/kỳ này	-	-	131.223.140.071	-	29.214.815.388	160.437.955.459
Trích lập các quỹ	-	43.664.716.643	(54.674.930.774)	-	-	(11.010.214.131)
Trích lập các quỹ tại Công ty con	-	1.567.581.414	(3.077.747.393)	843.455.838	(5.836.689.395)	(6.503.399.536)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(60.950.000.000)	-	(7.350.000.000)	(68.300.000.000)
Phân phối quỹ tại Công ty liên kết	-	-	(491.251.716)	-	-	(491.251.716)
Số dư cuối năm nay	265.000.000.000	254.400.601.329	199.767.694.261	28.474.970.898	174.489.933.527	922.133.200.015

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	93.492.000.000	93.492.000.000
Các cổ đông khác	171.508.000.000	171.508.000.000
Cộng	265.000.000.000	265.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất

20c. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/9/2021	Tại ngày 01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.500.000	26.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	26.500.000	26.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.500.000	26.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.500.000	26.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.500.000	26.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020
Doanh thu bán hàng hóa	200.323.153.088	216.278.110.130
Doanh thu cho thuê tài sản	180.570.245.407	221.673.683.003
Doanh thu dịch vụ lai đất	143.202.297.321	89.470.483.615
Doanh thu dịch vụ ngoài khơi	513.372.393.754	459.697.269.058
Doanh thu dịch vụ	32.467.950.600	31.476.967.737
Doanh thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh	11.865.565.819	10.802.629.414
Doanh thu bán thành phẩm	17.922.382.982	18.553.930.622
Doanh thu hoạt động khác	1.949.787.469	3.335.593.647
Cộng	<u>1.101.673.776.440</u>	<u>1.051.288.667.226</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020
Chiết khấu thương mại	38.988.471	490.868.051
Hàng bán bị trả lại	444.701.898	388.439.888
Cộng	<u>483.690.369</u>	<u>879.307.939</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020
Giá vốn của hàng hóa đã bán	179.855.279.391	194.144.317.872
Giá vốn của hoạt động cho thuê tài sản	108.021.437.764	134.151.768.194
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	38.347.985.397	32.794.929.268
Giá vốn từ hoạt động hợp tác kinh doanh	7.499.229.455	6.267.074.233
Giá vốn của thành phẩm đã bán	9.099.519.500	12.086.859.615
Giá vốn của dịch vụ lai dắt	106.056.368.012	65.707.756.830
Giá vốn cung cấp dịch vụ ngoài khơi	394.009.262.971	352.711.482.595
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	1.878.263.018	2.366.102.134
Cộng	844.767.345.508	800.230.290.741

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	560.829.919	577.899.145
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	27.667.226	28.176.021
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.089.543.004	236.800.374
Chiết khấu thanh toán	17.349.000	68.131.869
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.887.422.232	245.704.259
Cộng	8.582.811.381	1.156.711.668

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020
Chi phí lãi vay	47.179.685.382	40.671.780.369
Chi phí tài chính khác	989.391.761	408.064.993
Cộng	48.169.077.143	41.022.958.594

6. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020
Chi phí cho nhân viên	6.548.917.875	6.624.080.755
Chi phí vật liệu, bao bì	110.579.977	98.218.664
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	749.050.210	217.274.783
Chi phí bảo hành sửa chữa	7.890.968	19.564.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.588.595.866	1.468.107.762
Các chi phí khác	6.686.236.238	3.669.915.531
Cộng	15.691.271.134	12.097.162.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính hợp nhất

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020
Chi phí nhân viên quản lý	28.966.650.260	26.140.992.119
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.843.274.592	1.401.647.715
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.222.908.683	1.570.358.597
Thuế, phí và lệ phí	143.768.951	209.289.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.595.480.357	10.670.909.135
Chi phí bằng tiền khác	8.500.861.462	1.255.393.470
Cộng	51.272.944.305	41.248.590.198

8. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	12.906.411.256	-
Tiền bồi thường	9.786.441.248	4.629.907.135
Xử lý vật tư thừa do kiểm kê	466.956.689	765.515.314
Thu nhập khác	2.206.204.256	148.103.867
Cộng	25.366.013.449	5.543.526.316

9. Chi phí khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/9/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020
Xử lý vật tư thiếu do kiểm kê	392.940.433	725.059.454
Thuế bị phạt, bị truy thu	165.553.240	54.937.905
Chi phí khác	649.129.502	1.411.870.463
Cộng	1.207.623.175	2.191.867.822

VII. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không còn sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Đặng Hải Đăng

Kế toán trưởng

Vũ Quang Tiến

Tổng Giám đốc



Lê Đăng Phúc